



Là giải pháp chiếu sáng huỳnh quang hiệu quả với độ hoàn màu được cải thiện

TL-D LIFEMAX Super 80

Đèn TL-D LIFEMAX Super 80 cho quang hiệu cao hơn (số lumen trên mỗi watt) và độ hoàn màu tốt hơn so với màu tiêu chuẩn TL-D. Hơn nữa, đèn còn có hàm lượng thủy ngân thấp hơn. Có thể sử dụng cho các bộ đèn TL-D hiện có.

Lợi ích

- Độ hoàn màu tốt
- Hiệu suất tương đối cao từ lúc đầu sử dụng đến khi hết thời hạn sử dụng, độ duy trì quang thông cao
- Có thể thay đổi không khí bằng ánh sáng từ trắng ấm đến trắng mát

Tính năng

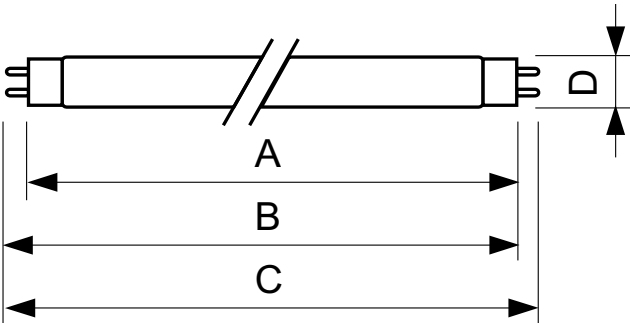
- Lớp phủ huỳnh quang 3-dải tần cho hiệu suất cao
- Lượng quang thông ban đầu cao hơn so với các màu tiêu chuẩn
- Hàm lượng thủy ngân thấp
- Có thể sử dụng với bộ điều khiển thông thường hoặc điện tử
- Hiệu suất cao hơn nhờ bộ điều khiển điện tử

Ứng dụng

- Sử dụng rộng rãi cho nhiều hệ thống chiếu sáng bằng đèn huỳnh quang TL-D phục vụ hoạt động của 'con người' như trường học, văn phòng, cửa hiệu, nhà xưởng v.v.

TL-D LIFEMAX Super 80

Bản vẽ kích thước



Product	D (max)	A (max)	B (max)	B (min)	C (max)
18 W G13 Cool daylight Linear fluorescent tube	28 mm	589,8 mm	596,9 mm	594,5 mm	604 mm
18 W G13 Cool white Linear fluorescent tube	28 mm	589,8 mm	596,9 mm	594,5 mm	604 mm
18 W G13 Warm white Linear fluorescent tube	28 mm	589,8 mm	596,9 mm	594,5 mm	604 mm
36 W G13 Cool daylight Linear fluorescent tube	28 mm	1.199,4 mm	1.206,5 mm	1.204,1 mm	1.213,6 mm
36 W G13 Cool white Linear fluorescent tube	28 mm	1.199,4 mm	1.206,5 mm	1.204,1 mm	1.213,6 mm
36 W G13 Warm white Linear fluorescent tube	28 mm	1.199,4 mm	1.206,5 mm	1.204,1 mm	1.213,6 mm

Thông tin chung	
Đế dui đèn	G13
Tuổi thọ danh định	15.000 h
Điều khiển và điều chỉnh độ sáng	
Có thể điều chỉnh độ sáng	Có
Cơ khí và vỏ đèn	
Hình dạng bóng đèn	T8
Phê duyệt và ứng dụng	
Hàm lượng thủy ngân (Hg) (Danh định)	2,0 mg

Thông tin kỹ thuật về đèn

Order Code	Full Product Name	Ký hiệu màu sắc	Nhiệt độ màu tương quan (Danh định)			Quang hiệu (định mức) (Danh định)
			Chí số hoàn màu (CRI)	Chí số hoàn màu (CRI)	Chí số hoàn màu (CRI)	
927980283036	18 W G13 Warm white Linear fluorescent tube (WW)	Trắng ấm	3000 K	83	75 lm/W	
927980284036	18 W G13 Cool white Linear fluorescent tube (CW)	Trắng mát	4000 K	82	75 lm/W	
927980286536	18 W G13 Cool daylight Linear fluorescent tube ban ngày mát	Ánh sáng ban ngày mát	6500 K	80	71 lm/W	

Order Code	Full Product Name	Ký hiệu màu sắc	Nhiệt độ màu tương quan (Danh định)			Quang hiệu (định mức) (Danh định)
			Chí số hoàn màu (CRI)	Chí số hoàn màu (CRI)	Chí số hoàn màu (CRI)	
927982283036	36 W G13 Warm white Linear fluorescent tube (WW)	Trắng ấm	3000 K	83	90 lm/W	
927982284036	36 W G13 Cool white Linear fluorescent tube (CW)	Trắng mát	4000 K	82	90 lm/W	
927982286536	36 W G13 Cool daylight Linear fluorescent tube ban ngày mát	Ánh sáng ban ngày mát	6500 K	80	85 lm/W	

Vận hành và điện

TL-D LIFEMAX Super 80

Order Code	Full Product Name	Dòng điện bóng đèn (Danh định)	Điện áp (Danh định)	Mức tiêu thụ điện
927980283036	18 W G13 Warm white Linear fluorescent tube	0,360 A	59 V	18 W
927980284036	18 W G13 Cool white Linear fluorescent tube	0,360 A	59 V	18 W
927980286536	18 W G13 Cool daylight Linear fluorescent tube	0,360 A	59 V	18 W

Order Code	Full Product Name	Dòng điện bóng đèn (Danh định)	Điện áp (Danh định)	Mức tiêu thụ điện
927982283036	36 W G13 Warm white Linear fluorescent tube	0,440 A	103 V	36 W
927982284036	36 W G13 Cool white Linear fluorescent tube	0,440 A	103 V	36 W
927982286536	36 W G13 Cool daylight Linear fluorescent tube	0,440 A	103 V	36 W

